

Bản án số: 1326/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2024

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh Dân;

2/ Ông Nguyễn Thành Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh Hương - Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 671/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 587/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 448/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương N L, sinh năm: 19xx (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: H, phường B, quận Bình Tân, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn H T, sinh năm: 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: H, phường B, quận B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp cho Tòa án và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Trương N L trình bày:

Bà và Ông Nguyễn H T có thời gian quen biết và tự nguyện tìm hiểu nhau từ năm 20xx. Đến năm 20xx, cả hai tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyền số 01 ngày 22/01/2007. Bà và Ông Nguyễn H T chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông T thường xuyên ăn nhậu, không quan tâm, chăm sóc cho gia đình, dẫn đến hai bên thường xuyên cự cãi nhau. Đến năm 2020, bà phát hiện ông T có người phụ nữ khác, từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Nay nhận thấy tình cảm

không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với Ông Nguyễn H T.

Về con chung: Bà Trương N L và Ông Nguyễn H T có 02 (hai) con chung là Nguyễn B T, sinh ngày 10/01/2008 và Nguyễn A L, sinh ngày 13/5/2017. Bà Lyêu cầu được trực tiếp nuôi hai con Nguyễn B T và Nguyễn A L, Bà Lkhông yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là Ông Nguyễn H T: Sau khi thụ lý hồ sơ, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng Ông Nguyễn H T vắng mặt không có lý do và cũng không gửi ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của Bà L .

Tòa án đã xác minh tình trạng hôn nhân của Ông Nguyễn H T và Bà Trương N L tại địa phương thì địa phương cho biết chưa nhận được yêu cầu hòa giải mâu thuẫn tranh chấp giữa Ông Nguyễn H T và Bà Trương N L.

Tại phiên tòa: Bà Trương N L có đơn xin vắng mặt; Ông Nguyễn H T vắng mặt không lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng thẩm quyền, thực hiện đúng trình tự tố tụng.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương N L và Ông Nguyễn H T chung sống có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của Bà L , ông T là hợp pháp. Quá trình chung sống Bà L và ông T không bắt đồng quan điểm dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Bà Trương N L về việc xin ly hôn với Ông Nguyễn H T;

Về con chung: Bà Trương N L và Ông Nguyễn H T có 02 (hai) con chung là Nguyễn B T, sinh ngày 10/01/2008 và Nguyễn A L, sinh ngày 13/5/2017. Do ông T không đến Tòa cũng không có ý kiến gì về việc nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con, Bà L có ý kiến mong muốn được nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Bà L , giao 02 (hai) con chung là Nguyễn B T và Nguyễn A L cho Bà L được trực tiếp nuôi dưỡng. Đề nghị ghi nhận việc Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu, ông T không có mặt, không có ý kiến gì nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trương N L và Ông Nguyễn H T có đăng ký kết hôn, Bà Trương N L yêu cầu ly hôn. Tại thời điểm khởi kiện Ông Nguyễn H T cư trú tại quận Bình Tân nên đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Ông Nguyễn H T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do; Nguyên đơn Bà Trương N L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01 ngày 22/01/2007 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh L cấp và lời khai của nguyên đơn có căn cứ xác định hôn nhân giữa Bà L và ông T là hợp pháp.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương N L và Ông Nguyễn H T tự nguyện kết hôn từ năm 2007 và đã có 02 con chung. Theo Bà L trình bày thì bà và Ông Nguyễn H T chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông T thường xuyên ăn nhậu, không quan tâm, chăm sóc cho gia đình, dẫn đến hai bên thường xuyên cự cãi nhau. Đến năm 2020, bà phát hiện ông T có người phụ nữ khác, từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Nay nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với Ông Nguyễn H T.

Qua xác minh thì bị đơn Ông Nguyễn H T hiện vẫn đang cư trú tại địa chỉ do Bà L cung cấp, nhưng ông vắng mặt không có lý do trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải xét xử vụ án và cũng không gửi đến Tòa án ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của Bà L, dù ông đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ kiện. Tại tất cả những buổi làm việc do Tòa án tiến hành Bà L vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông Thiện. Cho thấy, mâu thuẫn giữa ông T và Bà L là trầm trọng, ông T không còn quan tâm đến Bà L cũng như không quan tâm đến cuộc hôn nhân của ông bà.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình là “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau”. Ông T không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ Bà L trong việc xây dựng gia đình là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân của ông và Bà L lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Trương N L đối với Ông Nguyễn H T.

[3.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Trương N L và Ông Nguyễn H T có 02 (hai) con chung là Nguyễn B T, sinh ngày 10/01/2008 và Nguyễn A L, sinh ngày 13/5/2017. Bà Lyêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Hai con hiện đang sống với Bà L . Ông T không đến Tòa cũng không có ý kiến gì về việc nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con, Bà L có ý kiến mong muốn được nuôi con. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Bà L , giao 02 (hai) trẻ là Nguyễn B T và Nguyễn A L cho Bà Trương N L được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.3] Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[3.4] Về nợ chung: Bà L xác định không có nên không xem xét.

[4] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tại phiên tòa là có căn cứ và cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà Trương N L phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trương N L về việc xin ly hôn với Ông Nguyễn H T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương N L được ly hôn với Ông Nguyễn H T. Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01 ngày 22/01/2007 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh L cấp không còn giá trị.

1.2. 1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Bà Trương N L và Ông Nguyễn H T có 02 (hai) con chung là Nguyễn B T, sinh ngày 10/01/2008 và Nguyễn A L, sinh ngày 13/5/2017. Giao 02 trẻ Nguyễn B T và Nguyễn A L cho Bà Trương N L được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Trương N L không yêu cầu Ông Nguyễn H T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con Tòa án có thể quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con khi có yêu

cầu của cha, mẹ; thay đổi quyền nuôi con của Bà L khi Bà L, ông T hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu.

Bà L có quyền yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; yêu cầu ông T cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Bà L cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về tài sản chung: Bà Trương N L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

1.4. Về nợ chung: Bà Trương N L xác định không có, nên không xét.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Bà Trương N L phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà Bà L đã nộp theo biên lai thu số 0011426 ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, Bà Trương N L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Các đương sự thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.Bình Tân;
- Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- Chi cục THA DS Q.Bình Tân;
- Cơ quan đã đăng ký kết hôn;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hạnh